CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K
THANG LONG - T.D.K AUDITING AND CONSULTANT COMPANY

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn kế toán

từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K

Trụ sở chính: Số 23/61 đường Trần Duy Hưng - Cầu Giấy - Hà Nội
Tel: 04. 6251 0008 - **Fax:** 04. 6251 1327
Email: thanglongtdk@gmail.com
Website: www.kiemtoanthanglongtdk.vn
Website: www.kiemtoantaichinh.com

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2-3
2	Báo cáo kết quả công tác soát xét	4
3	Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
	- *Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ*	*5-7*
	- *Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ*	*8*
	- *Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ*	*9*
	- *Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ*	*10-26*

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn kế toán kết thúc ngày 30/06/2011.

Khái quát chung về Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2137/QĐ-BGTVT ngày 11 tháng 07 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0300448709 đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần 5 ngày 21 tháng 06 năm 2011, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

Các đơn vị thành viên của Công ty như sau:

Stt	Tên	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại Hải Phòng	Số 5A Võ Thị Sáu, P. Máy Tơ, Q. Ngô Quyền, Tp Hải Phòng
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam - Trung tâm đào tạo, môi giới và xuất khẩu thuyền viên Phía Nam	36 Nguyễn Thị Minh Khai, P. Đa Kao, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại Bà Rịa - Vũng Tàu	P.3, Tp Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
4	Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại Đà Nẵng	215 Hải Phòng, P. Tân Chính, Q. Thanh Khê, Tp Đà Nẵng
5	Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại Bình Định	Lô C2-C3 Cụm Công nghiệp Nhơn Bình, Tp Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
6	Công ty TNHH MTV Sửa chữa tàu biển Phương Nam (SSR)	428 Nguyễn Tất Thành, P.18, Quận 4, Tp Hồ Chí Minh
7	Công ty Cổ Phần Cung ứng dịch vụ hàng hải và XNK Phương Đông (Pdimexco)	438 Nguyễn Tất Thành, P.18, Quận 4, Tp Hồ Chí Minh

Công ty có trụ sở tại Số 428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty tại ngày lập Báo cáo tài chính

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Stt	Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
1	Ông Huỳnh Hồng Vũ	Chủ tịch	13 tháng 04 năm 2009
2	Ông Trương Đình Sơn	Phó Chủ tịch	13 tháng 04 năm 2009
3	Ông Huỳnh Nam Anh	Uỷ viên	16 tháng 04 năm 2011
4	Ông Nguyễn Minh Cường	Uỷ viên	11 tháng 12 năm 2007
5	Bà Tô Thị Thu Vân	Uỷ viên	11 tháng 12 năm 2007
6	Bà Phạm Thị Cẩm Hà	Uỷ viên	16 tháng 04 năm 2011

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Stt	Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
1	Ông Trương Đình Sơn	Tổng Giám đốc	13 tháng 04 năm 2009
2	Ông Huỳnh Nam Anh	Phó Tổng Giám đốc	28 tháng 04 năm 2009
3	Ông Dương Đình Ninh	Phó Tổng Giám đốc	25 tháng 10 năm 2010
4	Bà Phạm Thị Cẩm Hà	Phó Tổng Giám đốc	27 tháng 04 năm 2011

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long - T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long - T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những kỳ tiếp theo.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho kỳ hoạt động tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 08 năm 2011

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Trương Đình Sơn

CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K
THANG LONG - T.D.K AUDITING AND CONSULTANT COMPANY

Trụ sở chính tại Hà Nội	: Số 23/61 đường Trần Duy Hưng	-Tel: (04)6 251 0008	-Fax: (04)6 251 1327
Chi nhánh Miền Nam	: C14, Quang Trung, phường 11	-Tel: (08)3 589 7462	-Fax: (08)3 589 7464
Chi nhánh Quận 1 - TP.HCM	: Số 28 Đặng Tất, quận 1, TP. HCM	-Tel: (08)3 848 0763	-Fax: (08)3 526 7187
Chi nhánh Đà Nẵng	: Số 42 Trần Tống, TP. Đà Nẵng	-Tel: (0511) 3 651 818	-Fax: (0511) 3 651 868
Chi nhánh Lạng Sơn	: Tổ 2, khối 14, đường Bà Triệu	-Tel: (025)3 718 545	-Fax: (025)3 716 264

Số: 87.2/2011/BCKT-TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam

***Kính gửi*:** **Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ Phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam được lập ngày 30/06/2011 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn kế toán kết thúc ngày 30/06/2011 được trình bày từ trang 05 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét Báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của Kiểm toán viên:

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2011

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K

Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Từ Quỳnh Hạnh	**Lưu Anh Tuấn**
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0313/KTV	Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1026/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**358.625.051.997**	**366.602.125.957**
I . Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**17.129.094.230**	**32.484.776.236**
1 . Tiền	111	V.01	17.129.094.230	32.484.776.236
2 . Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III . Các khoản phải thu	**130**		**116.151.059.841**	**125.907.939.736**
1 . Phải thu khách hàng	131		73.150.894.473	78.274.858.097
2 . Trả trước cho người bán	132		36.513.214.007	44.100.839.430
3 . Các khoản phải thu khác	138	V.02	7.564.526.684	4.609.817.532
4 . Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(1.077.575.323)	(1.077.575.323)
IV . Hàng tồn kho	**140**		**128.748.841.333**	**85.849.739.858**
1 . Hàng tồn kho	141	V.03	128.748.841.333	85.849.739.858
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V . Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**96.596.056.593**	**122.359.670.127**
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151		58.605.874.612	53.488.120.769
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152		24.558.807.878	56.978.415.335
3 . Tài sản ngắn hạn khác	158		13.431.374.103	11.893.134.023
B . TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**2.839.414.287.384**	**2.958.173.648.333**
I . Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**514.511.297**	**514.511.297**
1 . Phải thu dài hạn khác	218	V.04	514.511.297	514.511.297
II . Tài sản cố định	**220**		**2.789.720.040.706**	**2.907.191.594.725**
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	2.759.759.032.305	2.884.891.844.852
- *Nguyên giá*	*222*		*4.229.722.548.103*	*4.278.312.868.574*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*	*223*		*(1.469.963.515.798)*	*(1.393.421.023.722)*
2 . Tài sản cố định vô hình	227	V.06	2.680.960.000	2.680.960.000
- *Nguyên giá*	*228*		*3.019.106.453*	*3.019.106.453*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*	*229*		*(338.146.453)*	*(338.146.453)*
3 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	27.280.048.401	19.618.789.873
III . Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
IV . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
V . Tài sản dài hạn khác	**260**		**49.179.735.381**	**50.467.542.311**
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	47.943.339.941	49.332.521.170
2 . Tài sản dài hạn khác	268		1.236.395.440	1.135.021.141
VI . Lợi thế thương mại	**269**		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**3.198.039.339.381**	**3.324.775.774.290**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**2.543.399.721.300**	**2.607.031.705.209**
I . Nợ ngắn hạn	**310**		**882.202.357.305**	**710.173.039.446**
1 . Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	629.936.811.084	442.063.600.594
2 . Phải trả người bán	312		124.575.450.898	56.365.774.025
3 . Người mua trả tiền trước	313		2.496.211.866	535.504.800
4 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	6.168.295.624	22.686.932.974
5 . Phải trả người lao động	315		32.729.317.072	55.152.980.477
6 . Chi phí phải trả	316	V.11	48.112.016.667	60.462.017.707
7 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khá	319	V.12	28.369.417.341	66.760.946.005
8 . Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		9.814.836.753	6.145.282.864
II - Nợ dài hạn	**330**		**1.661.197.363.995**	**1.896.858.665.763**
1 . Phải trả dài hạn người bán	331		7.261.691.568	6.285.543.982
2 . Phải trả dài hạn khác	333		8.162.921.101	8.162.921.101
3 . Vay và nợ dài hạn	334	V.13	1.626.240.301.768	1.862.593.223.060
4 . Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.14	9.755.410.773	6.526.934.798
5 . Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		31.790.267	16.419.683
6 . Doanh thu chưa thực hiện	338		9.745.248.518	13.273.623.139
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**645.945.001.731**	**708.327.017.537**
I . Vốn chủ sở hữu	**410**	V.15	**645.945.001.731**	**708.327.017.537**
1 . Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		589.993.370.000	589.993.370.000
2 . Thặng dư vốn chủ sở hữu	412		88.258.000	88.258.000
3 . Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(18.111.573.383)	(26.353.844.542)
4 . Quỹ đầu tư phát triển	417		4.867.022.070	-
5 . Quỹ dự phòng tài chính	418		4.898.589.961	27.809.000
6 . Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		5.000.331.142	30.465.307
7 . Lợi nhuận chưa phân phối	420		59.209.003.941	144.540.959.772
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
C . LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**		**8.694.616.350**	**9.417.051.544**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**3.198.039.339.381**	**3.324.775.774.290**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1 . Tài sản thuê ngoài		-	-
2 . Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3 . Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4 . Nợ khó đòi đã xử lý		10.469.703.728	10.469.703.728
5 . Ngoại tệ các loại		-	
Trong đó: USD		*666.022,76*	*457.309,24*
EUR		*12,09*	*40.664,67*
6 . Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 08 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Mai Thị Thu Vân	Vũ Minh Phượng	Trương Đình Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16	536.921.804.911	529.597.414.938	1.006.949.501.140	963.713.534.070
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.16	11.371.133.619	14.594.923.518	20.669.823.500	27.806.509.058
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10	VI.16	525.550.671.292	515.002.491.420	986.279.677.640	935.907.025.012
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.17	468.451.951.282	408.093.346.033	836.232.068.594	742.589.176.201
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		57.098.720.010	106.909.145.387	150.047.609.046	193.317.848.811
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18	8.681.555.069	18.450.789.691	21.344.988.989	30.025.809.144
7. Chi phí tài chính	22	VI.19	70.921.148.835	72.140.414.859	146.828.886.043	114.090.852.795
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*45.731.963.503*	*32.915.361.821*	*88.539.961.740*	*61.713.001.803*
8. Chi phí bán hàng	24		17.706.765.937	15.911.628.740	27.955.658.799	27.446.859.477
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		19.075.042.928	16.952.430.468	34.541.171.529	29.757.590.791
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(41.922.682.621)	20.355.461.011	(37.933.118.336)	52.048.354.892
11. Thu nhập khác	31		56.197.084.553	28.863.419.007	57.659.702.874	29.118.639.323
12. Chi phí khác	32		4.208.912.102	3.165.108.650	4.405.250.186	4.195.692.626
13. Lợi nhuận khác	40		51.988.172.451	25.698.310.357	53.254.452.688	24.922.946.697
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.065.489.830	46.053.771.368	15.321.334.352	76.971.301.589
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.20	582.223.738	9.186.555.901	618.930.365	17.283.682.655
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.21	1.949.199.602	4.084.142.745	3.228.475.975	1.959.142.745
17. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	60		7.534.066.490	32.783.072.722	11.473.928.012	57.728.476.189
Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		683.519.930	574.262.395	695.505.959	1.094.988.985
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ			6.850.546.560	32.208.810.327	10.778.422.053	56.633.487.204
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	200,92	1.415,84

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 08 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Mai Thị Thu Vân	Vũ Minh Phượng	Trương Đình Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
- Tiền thu từ bán hàng, CCDV và doanh thu khác	1		1.011.481.674.801	984.305.500.538
- Tiền chi trả cho người CCHH&DV	2		(620.474.151.303)	(706.816.475.334)
- Tiền chi trả cho người lao động	3		(144.683.152.704)	(97.695.923.600)
- Tiền chi trả lãi vay	4		(88.132.125.403)	(61.702.446.246)
- Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	5		(18.793.082.398)	(8.356.078.330)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		69.937.423.947	38.893.132.621
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(149.744.321.591)	(46.760.982.812)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	***20***		***59.592.265.349***	***101.866.726.837***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(25.636.755.106)	(338.306.631.335)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		53.707.223.296	28.418.288.209
- Tiền thu lợi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		1.072.303.556	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***29.142.771.746***	***(309.888.343.126)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	10.381.854.545
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		585.208.121.891	696.000.726.184
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(619.713.001.727)	(520.484.425.010)
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(69.933.266.280)	(83.380.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐTC	***40***		***(104.438.146.116)***	***185.814.775.719***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	***50***		***(15.703.109.021)***	***(22.206.840.570)***
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**32.484.776.236**	**64.285.415.072**
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi NT	*61*		*347.427.015*	*1.660.440.268*
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**		**17.129.094.230**	**43.739.014.770**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 08 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Mai Thị Thu Vân	Vũ Minh Phượng	Trương Đình Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2137/QĐ-BGTVT ngày 11 tháng 07 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

- Vốn điều lệ: 589.993.370.000 đ.
- Cơ cấu vốn điều lệ:

Chi tiết	Tỷ lệ (*)	Số cổ phần	Mệnh giá	Số tiền
Vốn góp của Nhà nước	60,00%	35.400.000	10.000	354.000.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	40,00%	23.599.337	10.000	235.993.370.000
Cộng	**100,00%**	**58.999.337**		**589.993.370.000**

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương, chi tiết: Kinh doanh vận tải biển;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- Bốc xếp hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, chi tiết: Dịch vụ cung ứng tàu biển. Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế. Dịch vụ tiếp vận. Dịch vụ khai thuê hải quan. Cho thuê kho bãi, container. Dịch vụ đại lý tàu biển. Dịch vụ đại lý vận tải biển. Môi giới thuê tàu biển. Cân hàng hóa liên quan đến vận tải;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm: Đào tạo nghề;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động, chi tiết: Xuất khẩu lao động;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ôtô, môtô, xe máy và xe có động cơ khác), chi tiết: Sửa chữa tàu biển;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Mua bán phương tiện, thiết bị, phụ tùng ngành vận tải biển, vật tư, hóa chất, sơn phục vụ sửa chữa và bảo dưỡng tàu biển;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, chi tiết: Mua bán nguyên vật liệu ngành xây
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Xây dựng nhà ở các loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống.

II. Kỳ kế toán, đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán

1. Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Kỳ kế toán: từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011.

3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. Chế độ và chuẩn mực kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư sửa đổi bổ sung kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuyên bố áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động SXKD của Công ty.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ , tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại th ời điểm kết thúc giữa niên đ ộ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ hoạt động . Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập ngày 30 tháng 06 năm 2011. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa công ty con và công ty mẹ được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

3.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư 201/TT-BTC ngày 15/10/2009.

3.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

4.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp Bình quân gia quyền.

4.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

5.1 Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

5.2 Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

6. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

6.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính phù hợp theo quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính và Công văn số 7136/TC/TCDN ngày 28/06/2004 của Bộ Tài chính về thời gian khấu hao tàu đóng mới của Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

-	Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 45 năm
-	Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
-	Phương tiện vận tải	06 - 20 năm

- TSCĐ khác 03 - 08 năm

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ.

Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

8. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

8.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

8.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

8.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

10. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cở sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

11. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

12.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

12.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

12.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<Đơn vị tính: VND>

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt VND tại quỹ	718.623.321	664.260.688
Tiền gửi ngân hàng (VND)	16.410.470.909	31.820.515.548
Tiền đang chuyên	-	-
Cộng	**17.129.094.230**	**32.484.776.236**

2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng Công Ty Hàng Hải Việt Nam	1.532.394.660	1.532.394.660
Cty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin	5.458.653.657	223.057.350
Các khoản phải thu khác	573.478.367	2.854.365.522
Cộng	**7.564.526.684**	**4.609.817.532**

3 Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng mua đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	125.667.362.607	80.644.446.202
Công cụ, dụng cụ	2.961.272.859	1.383.675.665
Chi phí SXKD dở dang	120.205.867	-
Thành phẩm	-	-
Hàng hoá	-	-
Hàng gửi bán	-	3.821.617.991
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**128.748.841.333**	**85.849.739.858**

4 Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khác	514.511.297	514.511.297
Cộng	**514.511.297**	**514.511.297**

5 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	MMTB	PTVT	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	**18.394.274.414**	**2.614.800.760**	**4.256.675.054.333**	**628.739.067**	**4.278.312.868.574**
- Mua trong kỳ	72.000.000	-	1.022.681.818	170.296.637	1.264.978.455
- Đầu tư XDCB HT	6.177.287.989	-	-	-	6.177.287.989
- Tăng khác (Phân loại lại)	-	-	-	2.383.510.201	2.383.510.201
Cộng	6.249.287.989	-	1.022.681.818	2.553.806.838	9.825.776.645
- Chuyển BĐS ĐT	-	-	-	-	-
- TL, nhượng bán	-	-	56.032.586.915	-	56.032.586.915
- Giảm khác (Phân loại lại)	239.510.160	1.634.324.222	509.675.819	-	2.383.510.201
Cộng	239.510.160	1.634.324.222	56.542.262.734	-	58.416.097.116
Số dư cuối kỳ	**24.404.052.243**	**980.476.538**	**4.201.155.473.417**	**3.182.545.905**	**4.229.722.548.103**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	**7.739.979.922**	**2.255.401.326**	**1.382.944.887.950**	**480.754.524**	**1.393.421.023.722**
- Khấu hao trong kỳ	637.501.423	26.840.046	131.593.838.970	190.389.100	132.448.569.539
- Tăng khác (Phân loại lại)	126.509.452	-	-	1.907.224.666	2.033.734.118
Cộng	764.010.875	26.840.046	131.593.838.970	2.097.613.766	134.482.303.657
- Chuyển BĐS ĐT	-	-	-	-	-
- TL, nhượng bán	-	-	56.032.586.915	-	56.032.586.915
- Giảm khác (Phân loại lại)	111.614.409	1.355.561.802	440.048.455	-	1.907.224.666
Cộng	111.614.409	1.355.561.802	56.472.635.370	-	57.939.811.581
Số dư cuối kỳ	**8.392.376.388**	**926.679.570**	**1.458.066.091.550**	**2.578.368.290**	**1.469.963.515.798**
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	10.654.294.492	359.399.434	2.873.730.166.383	147.984.543	**2.884.891.844.852**
- Tại ngày cuối kỳ	16.011.675.855	53.796.968	2.743.089.381.867	604.177.615	**2.759.759.032.305**

6 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền SD đất	Phần mềm VT	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	**2.680.960.000**	**338.146.453**	**3.019.106.453**
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Từ hợp nhất KD	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
Cộng	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Cộng	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**2.680.960.000**	**338.146.453**	**3.019.106.453**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu năm	**-**	**338.146.453**	**338.146.453**
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Cộng	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Cộng	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**-**	**338.146.453**	**338.146.453**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu năm	-	2.680.960.000	-	**2.680.960.000**
- Tại ngày cuối kỳ	-	2.680.960.000	-	**2.680.960.000**

7 **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự án ứng dụng CNTT	10.579.594.529	10.579.594.529
Dự án nâng cấp hệ thống email và mạng công ty	1.054.357.000	-
Dự án Trạm cân Khu CNNB	-	6.150.022.988
Sửa chữa lớn TSCĐ	15.646.096.872	2.889.172.356
Cộng	**27.280.048.401**	**19.618.789.873**

8 **Chi phí trả trước dài hạn**	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí thuê đất	8.672.452.181	8.779.519.493
Sửa chữa lớn chờ phân bổ	38.634.151.932	39.911.344.556
Giá trị công cụ, dụng cụ	462.760.080	417.408.867
Chi phí chờ phân bổ	173.975.748	224.248.254
Cộng	**47.943.339.941**	**49.332.521.170**

9 **Các khoản vay và nợ ngắn hạn**	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	***504.044.280.300***	***365.643.199.315***
Ngân hàng NN và PT Nông thôn - CN Mạc Thị Bưởi	43.382.270.243	36.393.093.974
Ngân hàng TMCP Á Châu - Sở Giao dịch	88.183.602.888	47.275.887.043
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN TP HCM	185.492.434.533	131.307.208.390
Ngân hàng Ngoại thương VN - Chi nhánh TPHCM	148.380.617.812	146.167.009.908
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	27.598.265.671	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Tân Thuận	11.007.089.153	4.500.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	***125.892.530.784***	***76.420.401.279***
Cộng	**629.936.811.084**	**442.063.600.594**

10 **Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	784.962.025	385.350.013
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.258.504.329	174.988.050
Thuế xuất, nhập khẩu	11.009.336	151.795.255
Thuế thu nhập doanh nghiệp	582.223.738	18.756.375.771
Thuế thu nhập cá nhân	3.531.596.196	3.218.423.885
Cộng	**6.168.295.624**	**22.686.932.974**

11 **Chi phí phải trả**	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trực tiếp của các tàu	27.231.925.101	41.225.085.715
Tiền ăn thuyền viên	4.169.835.348	4.452.159.504
Lãi vay mua tàu	9.989.588.901	10.160.592.308
Trích trước khấu hao TSCĐ	2.821.224.906	2.242.428.358
Chi phí phải trả khác	3.899.442.411	2.381.751.822
Cộng	**48.112.016.667**	**60.462.017.707**

12 **Các khoản phải trả, phải nộp khác**	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	5.125.566.064	3.342.434.721
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	1.797.634.853	719.962.896

Phải trả về cổ phần hóa	16.212.602.435	56.249.665.020
Cổ tức chưa thanh toán	1.177.562.620	311.624.500
Phải trả Tổng Công ty HHVN	743.995.786	743.995.786
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.312.055.583	5.393.263.082
Cộng	**28.369.417.341**	**66.760.946.005**

13 Vay và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn	***1.624.240.301.768***	***1.859.893.223.060***
a - Ngân hàng TMCP Hàng Hải (MSB)	425.557.120.488	467.398.048.900
b - Ngân hàng TMCP A Châu (ACB)	335.750.701.280	417.898.051.384
c - Sở giao dịch 2 Ngân hàng phát triên VN	39.859.000.000	43.333.000.000
d - Chi nhánh Ngân hàng phát triên TP. Hải Phòng	280.861.000.000	302.465.800.000
e - Ngân hàng TMCP Bảo Việt - CN TPHCM	242.802.900.000	269.781.000.000
f - NH Ngoại thương Việt Nam - CN TPHCM	17.748.750.000	29.581.250.000
g - NH Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Tây	69.859.080.000	77.621.200.000
h - Ngân hàng Natixis - Chi nhánh TPHCM	211.801.750.000	249.665.750.000
i - Ngân hàng TMCP Quốc Tê - CN Sài Gòn	-	2.149.122.776
j - Ngân hàng Đầu tư & PT - CN Bình Định	2.000.000.000	2.700.000.000
Cộng	**1.626.240.301.768**	**1.862.593.223.060**

14 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Không phát sinh

b Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	9.755.410.773	6.526.934.798
Cộng	**9.755.410.773**	**6.526.934.798**

15 Vốn chủ sở hữu

a. *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư CSH	Thặng dư vốn CP	Chênh lệch TGHĐ	Lợi nhuận chưa PP	Tổng cộng
Số dư đến 01/01/2010	**400.000.000.000**	**-**	**(58.936.106.593)**	**107.963.528.463**	**449.027.421.870**
- Tăng vốn trong năm trước	189.993.370.000	88.258.000	-	-	190.081.628.000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	92.919.479.685	92.919.479.685
- Tăng khác	-	-	110.284.430.728	3.475.318.820	113.759.749.548
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	77.702.168.677	59.817.367.196	137.519.535.873
Số dư đến 31/12/2010	**589.993.370.000**	**88.258.000**	**(26.353.844.542)**	**144.540.959.772**	**708.268.743.230**
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	11.473.928.012	11.473.928.012
- Tăng khác (*)	-	-	8.242.271.159	868.111.690	9.110.382.849
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	97.673.995.533	97.673.995.533
- Số dư cuối kỳ	**589.993.370.000**	**88.258.000**	**(18.111.573.383)**	**59.209.003.941**	**631.179.058.558**

(*): Phân bổ CLTGHĐ: 6.000.000.000 VND; hoàn nhập CLTGHĐ đầu kỳ: 2.242.271.159 VND.

b. *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	354.000.000.000	354.000.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	235.993.370.000	235.993.370.000
Cộng	**589.993.370.000**	**589.993.370.000**

c. *Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	589.993.370.000	589.993.370.000

+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	589.993.370.000	589.993.370.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	70.799.204.400	-

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	Tỷ lệ 12% trên mệnh giá cổ phiếu
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	70.799.204.400
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi chưa ghi nhận	-

đ. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ cổ phiếu	**Số đầu năm cổ phiếu**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	58.999.337	58.999.337
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	58.999.337	58.999.337
Cổ phiếu phổ thông	*58.999.337*	*58.999.337*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	58.999.337	58.999.337
Cổ phiếu phổ thông	*58.999.337*	*58.999.337*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
*** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành <đ/cp>**	10.000	10.000

e. Các quỹ của Công ty

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Quỹ đầu tư phát triển	4.867.022.070	-
Quỹ dự phòng tài chính	4.898.589.961	27.809.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.000.331.142	30.465.307
Cộng	**14.765.943.173**	**58.274.307**

* ***Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của Công ty***

- Quỹ đầu tư phát triển dùng để:

+ Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị, điều kiện làm việc của Công ty;
+ Góp vốn liên doanh, mua cổ phiếu, góp vốn cổ phần theo quy định hiện hành.

- Quỹ dự phòng tài chính dùng để:

+ Bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm.

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

<Đơn vị tính: VND>

16 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu dịch vụ vận tải	827.435.594.640	816.320.227.989
Doanh thu bán hàng hóa	113.994.304.144	109.362.819.175
Doanh thu dịch vụ khác	65.519.602.356	38.030.486.906
Cộng	**1.006.949.501.140**	**963.713.534.070**

Các khoản giảm trừ doanh thu

Giảm giá hàng bán	20.669.823.500	27.806.509.058
Cộng	**20.669.823.500**	**27.806.509.058**

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu dịch vụ vận tải	806.765.771.140	788.513.718.931
Doanh thu bán hàng hóa	113.994.304.144	109.362.819.175
Doanh thu dịch vụ khác	65.519.602.356	38.030.486.906
Cộng	**986.279.677.640**	**935.907.025.012**

17 Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của dịch vụ vận tải	680.322.251.753	619.311.166.264
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	95.434.573.835	84.485.792.448
Giá vốn của dịch vụ khác	60.475.243.006	38.792.217.489
Cộng	**836.232.068.594**	**742.589.176.201**

18 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.072.303.556	274.126.255
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	19.910.802.742	29.722.484.176
Doanh thu hoạt động tài chính khác	361.882.691	29.198.713
Cộng	**21.344.988.989**	**30.025.809.144**

19 Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	88.539.961.740	61.713.001.803
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	52.288.892.993	40.577.850.992
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6.000.000.000	11.800.000.000
Chi phí tài chính khác	31.310	-
Cộng	**146.828.886.043**	**114.090.852.795**

20 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
Cp thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	618.930.365	17.283.682.655
Điều chỉnh Cp thuế TNDN của các năm trước vào năm nay	-	-
Cộng	**618.930.365**	**17.283.682.655**

21 **Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	3.228.475.975	1.959.142.745
Cộng	**3.228.475.975**	**1.959.142.745**

22 **Chi phí SXKD theo yếu tố**	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	314.928.695.957	273.376.533.927
Chi phí nhân công	138.572.532.955	134.018.395.817
Chi phí khấu hao tài sản cố định	133.153.875.539	113.695.719.804
Chi phí dịch vụ mua ngoài	98.733.171.173	84.482.834.395
Chi phí khác bằng tiền	213.460.829.165	194.220.142.526
Cộng	**898.849.104.789**	**799.793.626.469**

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh

2 Thông tin về các bên liên quan

Quan hệ và giao dịch phát sinh trong kỳ giữa Công ty và các Công ty con bao gồm:

a. Công ty CP cung ứng DVHH và XNK Phương Đông (PDIMEX JSC)

- Khái quát chung:

Tiền thân là Công ty TNHH MTV Cung ứng Dịch vụ Hàng hải và XNK Phương Đông, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cung ứng Dịch vụ Hàng hải và XNK Phương Đông (PDIMEX JSC). Hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0306291349 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp ngày 23/12/2009.

- Trụ sở chính: 438 Nguyễn Tất Thành, P.18, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ sở hữu của Công ty: 56,67%

b. Công ty TNHH MTV Sửa chữa Tàu Biển Phương Nam (SSR)

- Khái quát chung:

Tiền thân là Xí nghiệp Sửa chữa Tàu biển (SCM), được chính thức tách ra và hoạt động độc lập với tên giao dịch là Công ty TNHH MTV Sửa chữa Tàu biển Phương Nam (SSR). Hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0309518598 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp ngày 21/12/2009.

- Trụ sở chính: Số 428 Nguyễn Tất Thành, P. 18, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh.
- Tỷ lệ sở hữu của Công ty: 100%

2.1 Vốn góp tại Công ty con

Đơn vị tính: VND

Tên Công ty con	**Số tiền**
Cty CPCU DVHH và XNK Phương Đông (PDIMEX JSC)	10.200.000.000
Công ty TNHH MTV Sửa chữa Tàu Biển Phương Nam (SSR)	5.500.000.000
Cộng	**15.700.000.000**

2.2 Mua hàng hoá, dịch vụ

	Số phát sinh
Cty CPCU DVHH và XNK Phương Đông (PDIMEX JSC)	4.222.408.578
Công ty TNHH MTV Sửa chữa Tàu Biển Phương Nam (SSR)	4.068.935.389
Cộng	**8.291.343.967**

2.3 Công nợ

Nội dung	Tại 30.06.2011
- **Phải thu khác**	**13.908.356**
Cty CPCU DVHH và XNK Phương Đông (PDIMEX JSC)	13.908.356
- **Phải trả người bán**	**4.294.274.295**
Cty CPCU DVHH và XNK Phương Đông (PDIMEX JSC)	2.864.496.870
Công ty TNHH MTV Sửa chữa Tàu Biển Phương Nam (SSR)	1.429.777.425

3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA Hanoi) và được điều chỉnh lại theo quyết toán thuế TNDN năm 2010 với Cục thuế Tp Hồ Chí Minh.

4 Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong kỳ hoạt động tiếp theo.

5 Một số chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
1 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	88,79%	88,97%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	11,21%	11,03%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	79,53%	78,41%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	20,20%	21,30%
2 Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	1,257	1,275
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	0,407	0,516
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,019	0,046
3 Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	1,55%	8,22%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	1,16%	6,17%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	0,48%	2,32%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	0,36%	1,74%

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 08 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Mai Thị Thu Vân	Vũ Minh Phượng	Trương Đình Sơn